

Số: /2024/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày tháng năm 2024

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 Quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội; số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 Hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; số 50/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản

2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày tháng 10 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định một số mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh ngoài đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, bao gồm:

a) Người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học ngoài đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo ngoài đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 6, khoản 7, Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (mẹ hoặc cha) mất thông tin liên lạc ngoài đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 6, khoản 7, Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

d) Người từ 16 đến 22 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (mẹ hoặc cha) mất thông tin liên lạc, đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất ngoài đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 6, khoản 8, Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

đ) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo ngoài đối tượng quy định tại điểm a, điểm b, khoản 5, khoản 6 và khoản 8, Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

e) Trẻ em dưới 16 tuổi có cha hoặc mẹ bị khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng tại cộng đồng hoặc đang nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội ngoài đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 3, con của đối tượng quy định tại khoản 4, đối tượng quy định tại khoản 6, khoản 7, Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

f) Người bị mắc bệnh hiểm nghèo trong danh mục các bệnh hiểm nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền (*chi tiết tại Phụ lục I đính kèm*), trừ những người được hưởng chế độ tiền lương; lương hưu; các chế độ chính sách trợ cấp, trợ giúp, phụ cấp ưu đãi thường xuyên, hằng tháng.

g) Người cao tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được tiếp nhận vào nuôi dưỡng, chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc đối tượng quy định theo thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 5, Điều 6 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Mức trợ giúp xã hội

1. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng khó khăn khác quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e và f, khoản 1, Điều 2 Nghị quyết này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a, e và f, khoản 1, Điều 2 Nghị quyết này.

b) Hệ số 1,3 đối với đối tượng quy định tại điểm b, c và d, khoản 1, Điều 2 Nghị quyết này.

c) Hệ số 1,5 đối với đối tượng thuộc diện hộ gia đình nghèo không có khả năng lao động và hệ số 1,0 đối với đối tượng thuộc diện hộ gia đình nghèo còn lại được quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 2 Nghị quyết này; hệ số 0,5 đối với đối tượng thuộc diện hộ gia đình nghèo không có khả năng lao động được quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

d) Ngoài được hưởng mức trợ cấp xã hội xã hội hàng tháng theo quy định tại điểm a, b và c, khoản 1 Điều này, các đối tượng khó khăn khác quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội (cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí mai táng phí, trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề...) theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản có liên quan.

2. Một số mức trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội

a) Ngoài mức mức trợ giúp xã hội chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ, trẻ em dưới 04 tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng không có khả năng tự phục vụ, nằm một chỗ được hỗ trợ thêm 200.000 đồng/đối tượng/tháng để bổ sung dinh dưỡng; trường hợp đối tượng phải điều trị tại bệnh viện thì được hỗ trợ thêm 30.000 đồng/đối tượng/ngày.

b) Mức hỗ trợ vật dụng và các nội dung khác phục vụ cho sinh hoạt của đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ (*chi tiết tại Phụ lục II đính kèm*).

c) Hỗ trợ một lần chi phí mua sắm tư trang, vật dụng thiết yếu ban đầu cho đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khi được đưa vào chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cơ sở trợ giúp xã hội và đang chờ giải quyết để đưa về nơi cư trú hoặc tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội (giày, dép, quần áo, xà bông, kem và bột đánh răng, khăn, ...): 700.000 đồng/người.

d) Hỗ trợ tiền ăn thêm trong các ngày lễ, tết trong năm cho các đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng, chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật lao động (11 ngày; riêng trẻ em dưới 16 tuổi là 13 ngày; thêm các ngày Quốc tế thiếu nhi và Tết trung thu): 150.000 đồng/đối tượng/ngày.

3. Các mức trợ giúp xã hội khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản nêu trên.

Điều 4. Bãi bỏ nội dung không phù hợp với Nghị quyết này

Bãi bỏ chính sách hỗ trợ quy định tại khoản 2, Điều 3 đối với đối tượng được quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang hưởng chính sách người có công với cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức sơ kết đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết, kịp thời đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung mức trợ giúp xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

3. Trong trường hợp Chính phủ ban hành văn bản mới hoặc sửa đổi, bổ sung chính sách trợ giúp xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì thực hiện theo văn bản mới hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung đó.

4. Kinh phí thực hiện khoảng 95 tỷ đồng/năm từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa X, kỳ họp thứ hai mươi bảy thông qua ngày tháng 10 năm 2024, có hiệu lực từ ngày tháng năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND ngày 08 ngày 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam./.

Nơi nhận:

- UBTVQH;
- Chính phủ;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBTVQH;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Cục KT VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH Quảng Nam;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh: CPVP, các phòng;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Dũng